

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789,880,367,480	1,112,524,837,586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5,652,635,847	23,369,869,763
1. Tiền	111		5,652,635,847	23,369,869,763
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	113,493,549,831	283,893,549,831
1. Đầu tư ngắn hạn	121		113,493,549,831	283,893,549,831
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		400,129,027,596	555,896,818,965
1. Phải thu khách hàng	131	7	6,409,484,962	310,613,246,778
2. Trả trước cho người bán	132	8	62,995,697,329	62,750,636,400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	9	330,723,845,305	182,532,935,787
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	266,989,064,699	246,147,641,181
1. Hàng tồn kho	141		266,989,064,699	246,147,641,181
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,616,089,507	3,216,957,846
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21,295,079	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,365,135,356	3,096,752,558
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		39,095,943	39,095,943
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		190,563,129	81,109,345
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,971,365,916,255	1,839,300,611,377
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	11	606,255,083,564	606,255,083,564
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		606,255,083,564	606,255,083,564
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,033,738,773	937,281,225
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1,683,912,242	667,152,543
- Nguyên giá	222		1,811,621,346	742,092,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,709,104)	(74,940,257)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	113,897,849	-
- Nguyên giá	228		114,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(102,151)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		235,928,682	270,128,682
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,358,262,512,930	1,226,762,512,930
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	946,923,126,467	946,923,126,467
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	32,762,945,282	32,762,945,282
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	450,005,472,901	318,505,472,901
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	17	(71,429,031,720)	(71,429,031,720)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,814,580,988	5,345,733,658
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	18	1,440,244,230	1,492,976,430
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3,374,336,758	3,374,336,758
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	478,420,470
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,761,246,283,735	2,951,825,448,963

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		501,882,503,451	704,255,705,717
I. Nợ ngắn hạn	310		487,022,607,038	689,439,350,357
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	19	197,095,206,213	413,865,206,213
2. Phải trả người bán	312		17,164,175,963	19,081,444,225
3. Người mua trả tiền trước	313		28,059,430,024	24,120,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	20	27,330,675,517	30,312,774,519
5. Phải trả người lao động	315		1,157,330,126	176,434,000
6. Chi phí phải trả	316	21	32,922,063,485	17,035,180,902
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	182,042,559,751	182,105,301,663
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,251,165,959	2,743,008,835
II. Nợ dài hạn	330		14,859,896,413	14,816,355,360
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		14,769,204,120	14,644,254,120
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		90,692,293	172,101,240
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,259,363,780,284	2,247,569,743,246
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	2,259,363,780,284	2,247,569,743,246
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,610,910,700	2,610,910,700
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		6,329,814,592	6,329,814,592
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		250,423,054,992	238,629,017,954
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỘNG THIỆU SỔ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2,761,246,283,735	2,951,825,448,963
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Kế toán trưởng

Trương Kim Thanh



Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014

Phó Tổng Giám Đốc

Hoàng Thị Thu Hằng

CÔNG TY: CÔNG TY CP KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Địa chỉ: Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Ba Đình, Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		15,990,571,515	10,223,318,470	15,990,571,515	10,223,318,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		373,941,620		373,941,620	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	24	15,616,629,895	10,223,318,470	15,616,629,895	10,223,318,470
4. Giá vốn hàng bán	11	24	10,818,297,930	2,004,330,716	10,818,297,930	2,004,330,716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,798,331,965	8,218,987,754	4,798,331,965	8,218,987,754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	23,294,724,959	36,667,341,578	23,294,724,959	36,667,341,578
7. Chi phí tài chính	22	26	10,265,401,561	24,721,260,497	10,265,401,561	24,721,260,497
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,265,401,561	23,594,500,995	10,265,401,561	23,594,500,995
8. Chi phí bán hàng	24			3,827,273	-	3,827,273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,653,248,904	1,923,186,380	2,653,248,904	1,923,186,380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		15,174,406,459	18,238,055,182	15,174,406,459	18,238,055,182
11. Thu nhập khác	31			62,068,286	-	62,068,286
12. Chi phí khác	32		42,000,000	14,000,000	42,000,000	14,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(42,000,000)	48,068,286	(42,000,000)	48,068,286
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,132,406,459	18,286,123,468	15,132,406,459	18,286,123,468
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	3,338,369,421	2,197,130,867	3,338,369,421	2,197,130,867
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11,794,037,038	16,088,992,601	11,794,037,038	16,088,992,601
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Kế toán trưởng



Trương Kim Thanh



Hoàng Thị Thu Hằng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

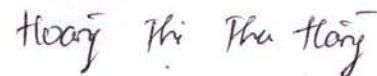
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Q1/2014	Q1/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,132,406,459	18,286,123,468
2. Điều chỉnh cho các khoản			(9,247,699,584)	24,765,951,519
- Khấu hao TSCĐ	02		52,870,998	7,091,982
- Các khoản dự phòng	03			948,897,002
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19,565,972,143)	215,461,540
- Chi phí lãi vay	06		10,265,401,561	23,594,500,995
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu đ	08		5,884,706,875	43,052,074,987
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		155,421,414,787	(61,663,707,415)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(39,000,000)	(49,860,383,530)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		15,763,230,610	5,446,667,015
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		31,437,121	10,364,039,573
- Tiền lãi vay đã trả	13		(16,048,208,802)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,243,808,128)	(6,361,630,664)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		138,317,140,022	324,752,686
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(170,374,805,578)	(274,841,304,417)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122,712,106,907	(333,539,491,765)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,009,528,546)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(161,500,000,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		200,400,000,000	201,942,862,500
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		38,450,187,723	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76,340,659,177	186,952,862,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			191,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(216,770,000,000)	(108,900,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(216,770,000,000)	82,500,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17,717,233,916)	(64,086,629,265)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23,369,869,763	71,776,405,585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		5,652,635,847	7,689,776,320

Kế toán trưởng


 Trương Kim Thanh

Hà nội, ngày 15 tháng 05 năm 2014
 Phó Tổng giám đốc




 Hoàng Thị Thu Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại Bảo Long, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 10 năm 2013 (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cấp lần đầu số 0403000464 ngày 24 tháng 7 năm 2006). Vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng, tổng số cổ phiếu là 200.000.000 với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã cổ phiếu là OCH (200.000.000 cổ phiếu đã được niêm yết, 200.000.000 cổ phiếu đang được Công ty làm thủ tục niêm yết bổ sung.)

Công ty có Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0800338870-001 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 10 năm 2010, thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 6 năm 2011.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Mua bán lương thực, thực phẩm; Sản xuất và chế biến thực phẩm; Kinh doanh bất động sản; Đại lý ký gửi, mua bán hàng hóa; Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà ở và kho bãi; Tư vấn lập dự án xây dựng các công trình công nghiệp, nhà ở và công trình công cộng; Thiết kế kỹ thuật (không bao gồm thiết kế công trình và thiết kế quy hoạch xây dựng); Đầu tư và xây dựng hạ tầng, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; Thiết kế hệ thống cấp thoát nước - môi trường nước; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc công trình.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

ja

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm khoản tiền ứng trước cho các đối tác để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo và khoản tiền ứng trước cho các cá nhân để tiến hành chuyển nhượng cổ phần. Theo đánh giá của Công ty, các khoản ứng trước này chắc chắn có thể thu hồi trong tương lai. Do vậy, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014**

	(Số năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	05 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đạt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư khi công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Đối với các bất động sản mà Công ty được chia sẻ lại từ chủ đầu tư thông qua các hợp đồng mua bán bất động sản và ủy quyền bán, Công ty thực hiện bán cho các nhà đầu tư khác cũng bằng hình thức hợp đồng mua bán bất động sản, chia sẻ lại cho nhà đầu tư khác phần bất động sản đã ký hợp đồng mua bán và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích phát sinh có liên quan cho các nhà đầu tư khác. Theo đó, căn cứ theo giá trị hợp đồng và tiến độ thanh toán (tối đa bằng số tiền thu được) của các nhà đầu tư khác tương ứng với các giai đoạn thực hiện của dự án, Công ty ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản. Đồng thời, giá vốn chuyển nhượng bất động sản cũng được xác định tương ứng căn cứ vào hợp đồng mà Công ty đã ký kết với chủ đầu tư.

Doanh thu lãi tiền gửi, lãi từ các khoản đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	75	1,391,087,144
Tiền gửi ngân hàng	5,652,635,772	21,978,782,619
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>5,652,635,847</u>	<u>23,369,869,763</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn - Givral	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình An	73,493,549,831	73,493,549,831
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	-	158,400,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	40,000,000,000	52,000,000,000
	<u>113,493,549,831</u>	<u>283,893,549,831</u>

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thương Mại và Dịch vụ Hương Việt	-	301,763,750,000
Khách hàng khác	6,409,484,962	8,849,496,778
	<u>6,409,484,962</u>	<u>310,613,246,778</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Du lịch và Xúc tiến đầu tư Viptour	38,567,900,000	38,567,900,000
Nhà cung cấp khác	24,427,797,329	24,182,736,400
	<u>62,995,697,329</u>	<u>62,750,636,400</u>

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ông Hà Trọng Nam)	86,147,559,041	104,460,059,041
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ Cao cấp Dầu khí	51,152,163,350	51,152,163,350
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	11,600,452,855	10,677,540,619
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	162,000,000,000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	5,839,709,722	4,980,584,722
Phải thu khác	13,983,960,337	11,262,588,055
	<u>330,723,845,305</u>	<u>182,532,935,787</u>

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	217,332,881,238	246,147,641,181
Hàng hóa bất động sản đầu tư	49,656,183,461	-
	<u>266,989,064,699</u>	<u>246,147,641,181</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

Phải thu dài hạn khác phản ánh các khoản tiền đã chi để Công ty thực hiện các dự án kinh doanh bất động sản. Chi tiết như sau:

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	100,000,000,000	100,000,000,000
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000	500,000,000,000
Khác	6,255,083,564	6,255,083,564
	<u>606,255,083,564</u>	<u>606,255,083,564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	742,092,800			742,092,800
Mua trong kỳ		1,069,528,546		1,069,528,546
Phân loại lại sang CCDC				-
Tại ngày 31/03/2014	742,092,800	1,069,528,546	-	1,811,621,346
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	74,940,257			74,940,257
Khấu hao trong kỳ	42,901,173	9,867,674		52,768,847
Phân loại lại sang CCDC				-
Tại ngày 31/03/2014	117,841,430	9,867,674	-	127,709,104
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2014	624,251,370	1,059,660,872	-	1,683,912,242
Tại ngày 01/01/2014	667,152,543	-	-	667,152,543

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	-	-
Mua trong kỳ	114,000,000	114,000,000
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2014	114,000,000	114,000,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2014		-
Hao mòn trong kỳ	102,151	102,151
Giảm trong kỳ		-
Tại ngày 31/03/2014	102,151	102,151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/03/2014	113,897,849	113,897,849
Tại ngày 01/01/2014	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	Ngày năm quyền kiểm soát (i)	Giá trị đầu tư tại ngày 31/03/2014 VND	Giá trị đầu tư tại ngày 31/12/2013 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và	31/12/2009	172,928,550,363	172,928,550,363
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	08/4/2011	47,209,238,000	47,209,238,000
Công ty Cổ Phần Tân Việt	23/5/2011	109,493,338,104	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	29/12/2011	323,400,000,000	323,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	01/4/2013	246,832,000,000	246,832,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	30/9/2013	47,000,000,000	47,000,000,000
Công TNHH MTV Tân Đại Dương	26/7/2013	30,000,000	30,000,000
Công TNHH MTV Đại Dương Xanh	25/7/2013	30,000,000	30,000,000
		946,923,126,467	946,923,126,467

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày 31/03/2014 (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	Quảng Nam	74	74	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	Quảng Ninh	83	83	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ Phần Tân Việt	Nha Trang	51,42	51,42	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Bánh Givral	Thành phố Hồ Chí Minh	98	98	Sản xuất, kinh doanh các loại bánh từ bột, cacao, sôcôla và
Công ty Cổ phần Viptour- Togi	Hà Nội	80	80	Kinh doanh khách sạn
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	Hà Nội	94	94	Truyền thông
Công TNHH MTV Tân Đại Dương	Hà Nội	100	100	Kinh doanh bất động sản
Công TNHH MTV Đại Dương Xanh	Hà Nội	100	100	Kinh doanh bất động sản

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào công ty liên kết	32,762,945,282	32,762,945,282
	32,762,945,282	32,762,945,282

fu

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNGSố 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 03 năm 2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ tại ngày 31/03/2014 (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	Nghệ An	49,50	49,50	Kinh doanh du lịch, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế, cho thuê văn phòng

16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Truyền thông và Máy tính Việt Nam	3,341,800,000	3,341,800,000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	3,000,050,000	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	33,920,244,101	32,420,244,101
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng và Vật liệu xây	4,423,700,000	4,423,700,000
Công ty Cổ phần Fafilm Việt Nam	18,563,678,800	18,563,678,800
Công ty Cổ phần Kính mắt Hà Nội	11,430,000,000	11,430,000,000
Công ty TNHH VNT	204,000,000,000	74,000,000,000
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	116,000,000,000	116,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Kinh doanh Công trình Công nghiệp Việt-Sing	55,326,000,000	55,326,000,000
	450,005,472,901	318,505,472,901

17. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	24,900,000,000	24,900,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	19,628,461,410	19,628,461,410
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển đầu tư	24,520,771,689	24,520,771,689
Các khoản đầu tư khác	2,379,798,621	2,379,798,621
	71,429,031,720	71,429,031,720

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Q1/2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	1,492,976,430	384,360,603
Tăng trong kỳ	545,704,168	2,897,146,985
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(598,436,368)	(1,788,531,158)
Tại ngày cuối kỳ	1,440,244,230	1,492,976,430

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	57,095,206,213	57,095,206,213
Công ty Cổ phần Bánh Givral	140,000,000,000	140,000,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		216,770,000,000
	197,095,206,213	413,865,206,213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	14,055,517	90,715,812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27,316,620,000	30,222,058,707
	<u>27,330,675,517</u>	<u>30,312,774,519</u>

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10,087,989,240	15,870,796,481
Chi phí phải trả khác	22,834,074,245	1,164,384,421
	<u>32,922,063,485</u>	<u>17,035,180,902</u>

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Bà Hứa Thị Bích Hạnh	116,042,770,800	116,504,288,300
Phải trả, phải nộp khác	65,999,788,951	65,601,013,363
	<u>182,042,559,751</u>	<u>182,105,301,663</u>

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	2,000,000,000,000	2,610,910,700	6,329,814,592	238,629,017,954	2,247,569,743,246
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	11,794,037,038	11,794,037,038
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	<u>2,000,000,000,000</u>	<u>2,610,910,700</u>	<u>6,329,814,592</u>	<u>250,423,054,992</u>	<u>2,259,363,780,284</u>

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0800338870 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 10 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 2.000 tỷ đồng.

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200,000,000	200,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200,000,000	200,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Đu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU - GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Q1/2014	Q1/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,990,571,515	10,223,318,470
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	14,468,199,547	8,194,781,179
- Doanh thu nhượng quyền kinh doanh bất động sản	1,522,371,968	2,028,537,291
Các khoản giảm trừ doanh thu	(373,941,620)	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	15,616,629,895	10,223,318,470
Giá vốn hàng hóa bán ra và dịch vụ cung cấp	10,818,297,930	2,004,330,716
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	9,951,418,715	835,023,101
- Giá vốn nhượng quyền kinh doanh bất động sản	866,879,215	1,169,307,615

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Q1/2014	Q1/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,732,224,959	27,155,741,578
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		9,511,600,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18,562,500,000	
	23,294,724,959	36,667,341,578

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Q1/2014	Q1/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10,265,401,561	23,594,500,995
Chi phí tài chính khác		1,126,759,502
	10,265,401,561	24,721,260,497

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Q1/2014	Q1/2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	15,132,406,459	18,286,123,468
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	(9,511,600,000)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	42,000,000	14,000,000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	15,174,406,459	8,788,523,468
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,338,369,421	2,197,130,867
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Trừ: thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,338,369,421	2,197,130,867

Du

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	197,185,898,506	413,865,206,213
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	5,652,635,847	23,369,869,763
Nợ thuần	191,533,262,659	390,495,336,450
Vốn chủ sở hữu	<u>2,259,363,780,284</u>	<u>2,247,569,743,246</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0.08</u>	<u>0.17</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,652,635,847	23,369,869,763
Phải thu khách hàng và phải thu khác	343,388,413,831	499,401,266,129
Đầu tư ngắn hạn	113,493,549,831	283,893,549,831
Đầu tư dài hạn	447,625,674,280	318,125,674,280
Tổng cộng	<u>910,160,273,789</u>	<u>1,124,790,360,003</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	197,185,898,506	413,865,206,213
Phải trả người bán và phải trả khác	213,975,939,834	215,831,000,008
Chi phí phải trả	32,922,063,485	17,035,180,902
Tổng cộng	<u>444,083,901,825</u>	<u>646,731,387,123</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Handwritten mark

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư ... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Q1/2014</u>
	<u>VND</u>
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	
Công ty Cổ phần Bánh Givral	941,024,427
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	266,047,514
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	2,474,401,114
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	171,818,182
Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	623,917,208
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	6,537,655,392
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	780,994,713
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	483,845,407
Công ty Cổ phần Tân Việt	31,818,182
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	379,075,571
Đầu tư dài hạn khác	
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối mơ	1,500,000,000
Đầu tư ngắn hạn	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	30,000,000,000
Lãi vay thu từ giá trị tiền ứng trước	
Ông Hà Trọng Nam	17,187,500,000
Lãi thu được từ cho vay	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	3,719,125,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	922,912,236
Lãi thu được từ tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	90,179,886
Đặt cọc ký quỹ	
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	162,000,000,000
Hoàn đặt cọc ký quỹ	
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	162,000,000,000
Chi phí lãi vay phải trả	
Công ty Cổ phần Bánh Givral	3,850,000,000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	1,570,118,171
Dịch vụ, hàng hóa nhận từ các bên liên quan	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	25,843,950
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	292,567,273
Công ty Cổ phần Tân Việt	14,279,873
Công ty Cổ phần Bánh Givral	107,464,773
Công ty TNHH Phát Triển Giảng Võ	148,909,092
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại dương	5,861,593
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	5,715,459,436
Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	5,061,057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo
Số dư với các bên liên quan:*

	<u>31/03/2014</u>
	VND
Phải thu khách hàng	
Ngân hàng TMCP Đại Dương	146,300,000
Công ty Cp Tập đoàn đại dương	132,761,043
Công ty CP Tân Việt	35,000,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	811,396,839
Công ty Cổ phần Dịch vụ hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	976,597,911
Công ty Cổ phần Bánh Givral	208,454,718
Công ty Cổ phần Truyền Thông Đại Dương	1,670,526,171
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	959,307,532
Phải thu khác	
Ông Hà Trọng Nam	86,147,559,041
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	11,600,452,855
Ngân hàng TMCP Đại Dương	1,229,792,980
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	162,000,000,000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương	5,839,709,722
Phải thu dài hạn khác	
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đại Dương	100,000,000,000
Ông Hà Trọng Nam	500,000,000,000
Phải trả cho nhà cung cấp	
Công ty CP Tân Việt	12,107,861
Công ty CP Tập đoàn đại dương	10,612,683
Công ty Cp Truyền thông đại dương	321,824,000
Công ty TNHH MTV Sao Hôm Nha Trang	15,532,377,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	17,000,000
Các khoản vay	
Ngân hàng TMCP Đại Dương	57,095,206,213
Công ty Cổ phần Bánh Givral	140,000,000,000
Đầu tư dài hạn	
Công ty Cổ phần THT Việt Nam	3,000,050,000
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	33,920,244,101
Công ty Cổ phần Đại Dương Thăng Long	116,000,000,000
Đầu tư vào Công ty con	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hỗ trợ và Phát triển Đầu tư	172,928,550,363
Công ty Cổ phần Du lịch Khách sạn Suối Mơ	47,209,238,000
Công ty Cổ phần Tân Việt	109,493,338,104
Công ty Cổ phần Bánh Givral	323,400,000,000
Công ty Cổ phần Viptour Togi	246,832,000,000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Dịch vụ Đại Dương Xanh	30,000,000
Công ty TNHH MTV Quản lý Bất Động Sản Tân Đại Dương	30,000,000
Công ty Cổ phần Truyền thông Đại Dương	47,000,000,000
Đầu tư vào công ty liên kết	
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	32,762,945,282
Chi phí phải trả	
Công ty Cổ phần Bánh Givral	6,245,555,555

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN VÀ DỊCH VỤ ĐẠI DƯƠNG

Số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 31 tháng 03 năm 2014


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo



Trương Kim Thanh
Người lập biểu/Kế toán trưởng
Ngày 15 tháng 05 năm 2014



Hoàng Thị Thu Hằng
Phó Tổng giám đốc